

## QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. *ADM*/2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: *Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name*: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: FUSSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange date*: 19/07/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/*Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weighting</i>
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.400	9,4%
2	BID	100	0,2%
3	BVH	100	0,4%
4	CTG	2.800	4,6%
5	EIB	300	0,6%
6	HDB	1.600	2,3%
7	LPB	2.500	2,2%
8	MBB	8.800	13,7%
9	MSB	2.300	2,5%
10	OCB	600	0,6%
11	SSB	900	1,8%
12	SSI	3.600	4,6%
13	STB	10.500	14,5%
14	TCB	6.900	15,3%
15	TPB	1.500	2,5%
16	VCB	600	2,6%
17	VCI	400	0,9%
18	VIB	800	1,2%
19	VND	2.900	3,4%
20	VPB	8.200	14,1%



*me*

II Tiền/Cash(VND)

45.617.927

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1.590.215.000**  
 + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1.635.832.927**  
 + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **45.617.927**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	20.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	38.450	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	35.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	57.300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	23.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	25.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	36.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	24.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	28.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 18/07/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 18/07/2022	Chênh lệch/ Difference
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	173.000.000,00	173.000.000,00	0,00
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.400,00	16.500,00	-100,00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.829.990.963.985,96	2.839.179.260.030,96	-9.188.296.045,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.635.832.927,00	1.641.144.080,00	-5.311.153,00
của 1 CCQ/ per Share	16.358,32	16.411,44	-53,12
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.623,86	1.628,84	-4,98

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/07/2022

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/07/2022

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

